rèn fāng xiàng

11. 认 方 向

Lesson 11 Directions

xiě yi xiě

1. 写一写 (Learn to write.)

认						
方						
向						
面						
太						
阳						

shǔ bǐ huà tián kòng

2. 数笔画，填 空 (Count the strokes and fill in the blanks.)

(1) “认”一共有___画，左面是___，右面是___。

(2) “方”一共有___画，第三画是___。

LIVEWORKSHEETS

(3) “向”一共有___画，第五画是___。

(4) “阳”的左面是___，右面是___，第二画是___。

dú yi dú

3. 读一读 (Read aloud.)

认方向　四个方向　东方　西方　南方　北方

前面　后面　左面　右面　上面　下面

前面和后面　左面和右面　上面和下面

xiě yi xiě

4. 写一写 (Write characters according to the pictures.)

(1)　(北)

( )　 　( )

( )

(2)

( )　 　(右)

(3)

(上)

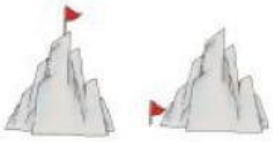

( )

(4)

( )　(后)

LIVEWORKSHEETS

zhào lì zi xiě yi xiě

5. 照例子写一写 (Classify the given characters below according to the structure after the model.)

爷 认 他 草 好 季

校 说 是 花 爱 奶

jiégòu

上下结构：爷 草 花

jiégòu

左右结构：认 他 好

zhào lì zi xiě yi xiě

6. 照例子写一写 (Fill in the blanks after the model.)

lì

例：

(1)

(2)

(3)

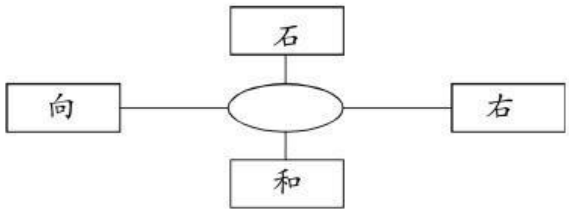

(4)

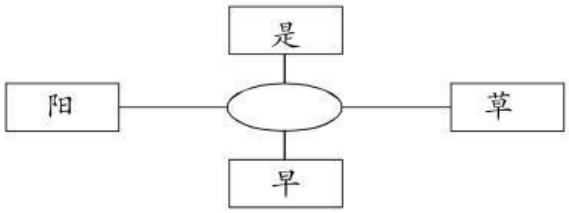

LIVEWORKSHEETS

xiě yi xiě
1. 写一写 (Learn to write.)

面						
太						
阳						
东						
西						

zhào lì zi shǔ yi shǔ hóng sè bǐ huà shì zhè ge hàn zì de dì jǐ huà
2. 照例子数一数，红色笔画是这个汉字的第几画
(Find out which stroke the red is after the model.)

lì
例：

认 2 方 ___ 向 ___ 面 ___

阳 ___ 西 ___ 北 ___ 南 ___

LIVEWORKSHEETS

zhào lì zi kàn tú wán chéng jù zi

3. 照例子看图完成句子 (Complete the sentence for each picture after the model.)

lì

例：

地上有绿草。

(1)

天上有_____。

(2)

早上起来，天上有_____。

(3)

山上有_____。

zhào lì zi xiě hàn zì

4. 照例子写汉字 (Combine radicals or components to make new characters after the model.)

lì

例：云 + 丨 → 去

大 + 丶 → ____

讠 + 人 → ____

LIVEWORKSHEETS

阝	+	日	→	
文	+	辶	→	
扌	+	匕	→	

zhào lì zi zhǎo yi zhǎo xiě yi xiě

5. 照例子找一找，写一写 (Join radicals or components in the picture below to make characters after the model.)

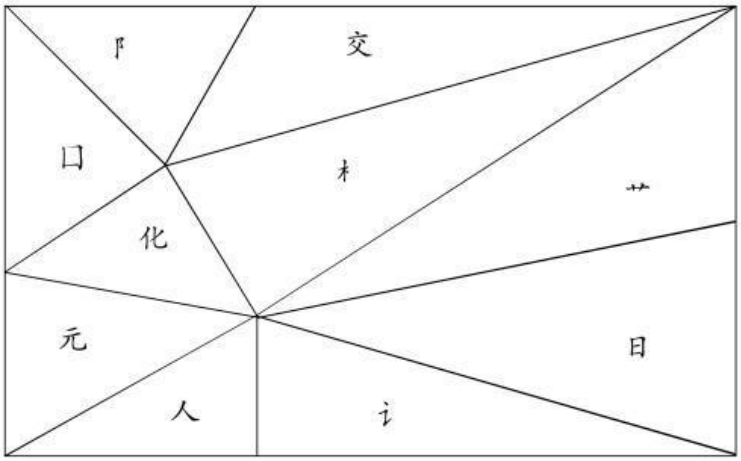

园 ____ ____ ____ ____

zhào lì zi gǎi cuò bié zì

6. 照例子改错别字 (Correct the wrong characters after the model.)

向 面 阳 东 西 北 南

向 ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

LIVEWORKSHEETS

kàn tú xiě yi xiě

7. 看图写一写 (Write characters according to the picture.)

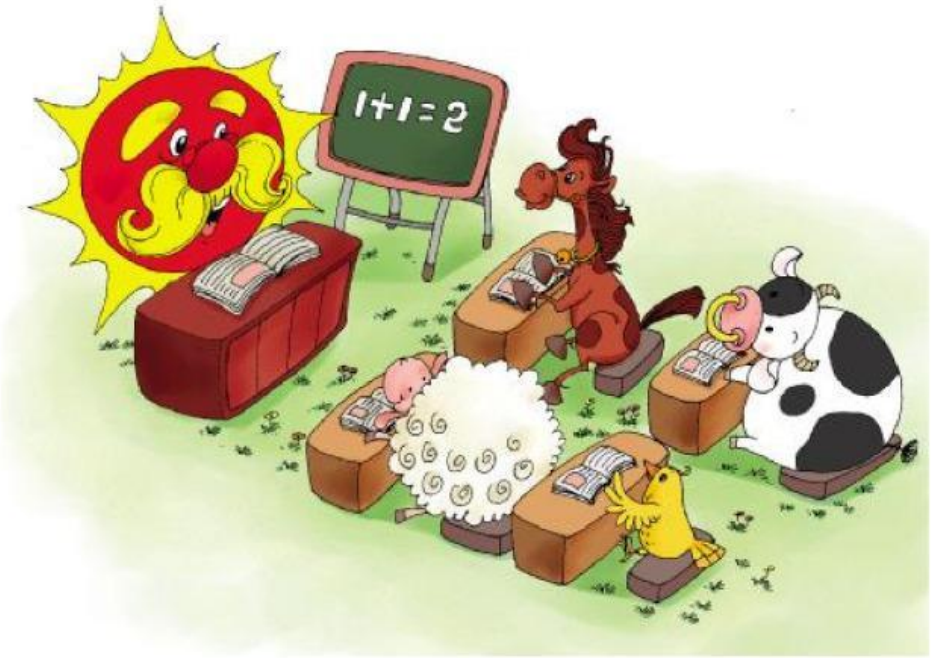

(1) 小马后面是 _____。

(2) 小马左面是 _____。

(3) 小鸟 _____ 面是小羊。

(4) 小鸟 _____ 面是小牛。

(5) 学生的前面是 _____。

LIVEWORKSHEETS

bǎ dōng de dì èr huà xī de dì wǔ huà yáng de dì yī
1. 把“东”的第二画、“西”的第五画、“阳”的第一
huà xiàng de dì sān huà tú hēi
画、“向”的第三画涂黑 (Blacken the second stroke of “东”, the fifth stroke of “西”, the first stroke of “阳”, and the third stroke of “向”.)

东 西 阳 向

xiě yi xiě
2. 写一写 (Learn to write.)

东						
西						
北						
南						

LIVEWORKSHEETS

dú yi dú

3. 读一读 (Read aloud.)

我家的东面有草地。 山的北面有牛羊。

我家的西面有花园。 山的南面有花园。

bǐ yi bǐ zài zǔ cí yǔ

4. 比一比，再组词语 (Compare and form phrases.)

太_____ 早_____ 牛_____

大_____ 草_____ 车_____

向_____ 面_____

同_____ 四_____

西_____

zhào lì zi xiě fǎn yì cí

5. 照例子写反义词 (Write antonyms after the model.)

lì

例：大—小

东— 南— 多—

来— 上— 左—

前—

zhào lì zi gěi zhèng què de cí tú shang nǐ xǐ huan de yán sè

6. 照例子给正确的词涂上你喜欢的颜色 (Color the correct words with your favorite colors after the model.)

lì

例：我_____（爱，是）学校。

(1) 我们认_____（面向，方向）。

(2) 前面_____（是，有）东。

LIVEWORKSHEETS

(3) 早上_____（面向，方向）太阳。

(4) 学校_____（东方，东面）是山。

xiě yi xiě

1. 写一写 (Learn to write.)

北						
南						
认						
方						
向						

LIVEWORKSHEETS

shǔ bǐ huà tián kòng

2. 数笔画，填空 (Count the strokes and fill in the blanks.)

(1)“乚”是“北”的第_____画。

(2)“冖”是“南”的第_____画。

(3)“阝”是“阳”的第_____画。

(4)“讠”是“西”的第_____画。

gǎi cuò bié zì

3. 改错别字 (Find and correct the wrong characters.)

方同：(　　)　　东方：(　　)

南方：(　　)　　西方：(　　)

认方向：(　　)　　来去：(　　)

kàn tú dú yi dú

4. 看图读一读 (Look at the picture and read out the following materials.)

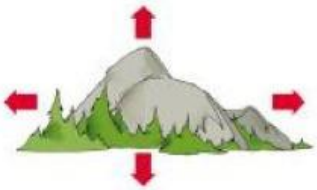

上面是北，下面是南。　　东西南北

左面是西，右面是东。　　上中下左右

LIVEWORKSHEETS

tián yi tián

5. 填一填 (Fill in the blanks.)

(1)

( ) 面 ( )

( )

(2)

( ) 向 ( )

( )

(3)

( ) 方 ( )

( )

zhào lì zi xiǎng yi xiǎng shuō yi shuō

6. 照例子想一想，说一说 (Think about and answer the questions according to the picture after the model.)

lì

例：东面有什么？ 东面有山。

(1) 西面有什么？ _____

(2) 南面有什么？ _____

(3) 北面有什么？ _____

LIVEWORKSHEETS

zhào lì zi lián cí chéng jù

7. 照例子连词成句 (Put the given words in the correct order to make sentences after the model.)

lì

例：去 我 学校

我去学校。

(1) 这 花园 的 我家 是

_____

(2) 有 学校 的 南面 山

_____

(3) 和 我 去 云云 学校

_____

zhào lì zi xiě chū dài yǒu xià liè piān páng bù shǒu de zì

1. 照例子写出带有下列偏旁部首的字 (Write characters with the given radicals below after the model.)

lì

例：艹：花 草

讠：____ ____

阝：____ ____

亻：____ ____

女：____ ____

LIVEWORKSHEETS

zhào lì zi zǔ cí yǔ

2. 照例子组词语 (Form phrases after the model.)

lì
例：

向 { 方向 / 面向

东 { _____ / _____　　南 { _____ / _____　　西 { _____ / _____

北 { _____ / _____　　左 { _____ / _____　　右 { _____ / _____

zhào lì zi xuǎn zì tián kòng

3. 照例子选字填空 (Choose the right words to fill in the blanks after the model.)

(1) 东　西　南　北

前面是东，后面是___，

左面是___，右面是___。

(2) 阳　羊

天上有太___。

山上有小___。

(3) 人　认

我家有三口___。

面向太阳___方向。

LIVEWORKSHEETS

(4) 门　们

我___是小学生。

___外有一个小花园。

zhào lì zi shǔ bǐ huà　tián kòng

4. 照例子数笔画，填空 (Count the strokes and fill in the blanks after the model.)

lì

例：认　（4）画

上　（　）画

东　（　）画

西　（　）画

南　（　）画

花　（　）画

家　（　）画

的　（　）画

bǎ xià mian de zì xiě wán zhěng

5. 把下面的字写完整 (Complete the following characters.)

xiǎng yi xiǎng shuō yi shuō

6. 想一想，说一说 (Think about and answer the question according to the actual situation.)

说说你家东、南、西、北四个方向各有什么？

LIVEWORKSHEETS